

TS. BẠCH NGỌC THẮNG - PGS.TS. LÊ QUANG CẢNH (Đồng chủ biên)

VIỆC LÀM
VÀ GIA NHẬP
THỊ TRƯỜNG
LÀO ĐỘNG
CỦA GIỚI TRẺ
LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM
(SÁCH CHUYÊN KHẢO)

NHÀ XUẤT BẢN | 2020
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ

TS. Bạch Ngọc Thắng là giảng viên Viện Phát triển bền vững, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Năm 2014, ông nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế của Đại học Queensland, Australia. Ông có 15 năm kinh nghiệm đào tạo đại học và sau đại học, phụ trách các môn học: Kinh tế vĩ mô, Thương mại quốc tế, Kinh tế lượng, và Phương pháp nghiên cứu. Bên cạnh hoạt động giảng dạy, TS. Bạch Ngọc Thắng còn có nhiều kinh nghiệm nghiên cứu tư vấn trong lĩnh vực phát triển bền vững và quản trị công cho các tổ chức quốc tế ở Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thế giới (WB), Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), và Cơ quan Phát triển quốc tế của Vương quốc Anh (DFID). Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông là tăng trưởng và phát triển kinh tế, kinh tế lao động, thể chế và dịch vụ tài chính, phân tích năng suất và hiệu quả, thương mại quốc tế. Các nghiên cứu của ông đã được đăng trên các tạp chí có uy tín như: *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, *World Development*, *Journal of the Asia Pacific Economy*, *International Journal of Public Sector Management*, *The Korean Economic Review* và *International Economic Journal*.

PGS.TS. Lê Quang Cảnh là Phó Viện trưởng Viện Phát triển bền vững, giảng viên cao cấp của Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm trong đào tạo đại học và sau đại học, phụ trách giảng dạy các học phần: Dự báo Kinh tế, Phương pháp nghiên cứu, Lý thuyết trong nghiên cứu kinh tế, Kinh tế lượng vi mô. Ông đã từng là trợ giảng tại Khoa Kinh tế, Trường Đại học bang Kansas, Hoa Kỳ, trong thời

gian làm nghiên cứu sinh từ 2005 - 2009, trong khóa học Kinh tế lượng, Kinh tế lượng ứng dụng, và Kinh tế vi mô ứng dụng. Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong nghiên cứu tư vấn cho các cơ quan nhà nước và tổ chức quốc tế như: Thanh tra Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, UNDP, WB, ADB, ActionAid Vietnam, Oxfam Anh, JICA, DFID, KOICA. Các lĩnh vực nghiên cứu chính bao gồm: kinh tế lượng ứng dụng, các vấn đề kinh tế phát triển, dự báo kinh tế, và quản trị nhà nước. Các công trình nghiên cứu của ông đã được xuất bản trên các tạp chí quốc tế và trong nước như: *Economics Letters*, *Journal of Time Series Econometrics*, *Post-Communist Economies*, *Public Administration & Development*, *Journal of Business Ethics*, *Crime Laws and Social Change*, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, và *Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh châu Á*.

TS. Vũ Hoàng Đạt nhận bằng Tiến sĩ Kinh tế tại Đại học Paris Dauphine thuộc Đại học Paris Sciences et Lettres, cộng hòa Pháp và bằng Thạc sĩ Kinh tế phát triển tại Chương trình Cao học Việt Nam - Hà Lan về Kinh tế phát triển tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. Ông hiện đang công tác tại Trung tâm Phân tích và Dự báo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Các nghiên cứu của TS. Vũ Hoàng Đạt tập trung vào các lĩnh vực thương mại quốc tế, năng suất, thị trường lao động, nghèo đói và sinh kế.

TS. Lý Đại Hùng nhận bằng Thạc sĩ (2013) và Tiến sĩ (2017) từ Trường Kinh tế Paris (Pháp) và Trường Kinh tế và Quản lý Bielefeld (Đức). Lĩnh vực nghiên cứu chính bao gồm: kinh tế quốc tế và tài chính vĩ mô. Các nghiên cứu gần đây của ông đã được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành như *Review of World Economics*, *Global Economic Review*, *Journal of Economic Integration*, *Journal of International Commerce*, *Economics and Policy*.

TS. Nguyễn Việt Hưng hiện đang là giảng viên Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. Ông tốt nghiệp đại học chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2002. Ông bảo vệ luận án Tiến sĩ ngành Kinh tế học năm 2017. Lĩnh vực nghiên cứu mà ông quan tâm là tài chính công, nghèo đói và các chính sách kinh tế vĩ mô.

ThS. Trần Ngọc Diệp là nghiên cứu viên độc lập trong lĩnh vực giáo dục đại học, nhận bằng Thạc sĩ về Chính sách công tại Đại học Victoria University of Wellington, New Zealand với đề tài nghiên cứu tập trung vào quản trị đại học và đại học tư thục. Nghiên cứu mới nhất đăng trong cuốn sách *Internationalisation in Vietnamese Higher Education* của Nhà xuất bản Springer.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
DiD	Phương pháp khác biệt kép
DFID	Bộ Phát triển quốc tế Anh
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
JICA	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản
KOICA	Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc
LĐTĐ&XH	Lao động, Thương binh và Xã hội
LFS	Điều tra Lao động và Việc làm
NEET	Không làm việc và không đi học
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OLS	Bình phương nhỏ nhất thông thường
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
WB	Ngân hàng Thế giới

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	6
DANH MỤC BẢNG	12
DANH MỤC HÌNH	14
LỜI NÓI ĐẦU	15
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHUNG	18
1.1. Việc làm của lao động trẻ và một số vấn đề lý thuyết, thực tiễn ở Việt Nam	19
1.2. Bố cục và nội dung của cuốn sách	22
Tài liệu tham khảo	28
CHƯƠNG 2: DỊCH CHUYỂN TỪ TRƯỜNG HỌC TỚI NƠI LÀM VIỆC: THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG TRẺ	29
2.1. Khái niệm và thước đo	30
2.1.1. Khái niệm	30
2.1.2. Thước đo quá trình dịch chuyển từ trường học tới nơi làm việc	33
2.2. Thách thức và cơ hội trong quá trình dịch chuyển của lao động trẻ	34
2.2.1. Thách thức	34
2.2.2. Cơ hội	41
2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc dịch chuyển thành công	42
2.3.1. Đặc điểm của bản thân người lao động	43
2.3.2. Đặc điểm của gia đình người lao động	45
2.3.3. Đặc điểm của trường học mà người lao động theo học	48

2.3.4. Đặc điểm vĩ mô	49
2.4. Kết luận	54
Tài liệu tham khảo	55
CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG	59
3.1. Giáo dục và đầu tư cho giáo dục	60
3.1.1. Giáo dục là tiêu dùng hay đầu tư	62
3.1.2. Giáo dục và đầu tư vốn con người	64
3.2. Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế học giáo dục	67
3.2.1. Phân tích thống kê mô tả	67
3.2.2. Phương pháp thử nghiệm đối chứng ngẫu nhiên	69
3.2.3. Phương pháp phân tích hồi quy	70
3.2.4. Phương pháp khác biệt kép	73
3.3. Giáo dục và kết quả thị trường lao động	76
3.3.1. Lợi tức cá nhân của giáo dục	76
3.3.2. Giáo dục và tăng trưởng kinh tế	81
3.3.3. Giáo dục và vai trò phát tín hiệu trên thị trường lao động	84
3.3.4. Giáo dục và sự tham gia lao động	86
3.4. Kết luận	89
Tài liệu tham khảo	90
CHƯƠNG 4: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ VIỆC LÀM SAU TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN	94
4.1. Năng lực việc làm	95
4.1.1. Khái niệm về năng lực việc làm	95
4.1.2. Tầm quan trọng của năng lực việc làm	97
4.2. Sự phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam	99

4.3. Giáo dục đại học và việc làm sinh viên	105
4.4. Thu hẹp khoảng cách nhà trường và thị trường lao động	110
4.5. Kết luận	115
Tài liệu tham khảo	116
CHƯƠNG 5: ĐÀO TẠO QUÁ MỨC VÀ ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG TRẺ	118
5.1. Giới thiệu	119
5.2. Các khái niệm cơ bản	122
5.3. Lý thuyết kinh tế giải thích cho đào tạo quá mức	128
5.4. Những vấn đề nghiên cứu và kết quả thu được	132
5.4.1. <i>Mô hình đánh giá tác động</i>	133
5.4.2. <i>Kết quả thu được</i>	135
5.5. Sự không ăn khớp giữa đào tạo và việc làm ở Việt Nam	137
5.5.1. <i>Nghiên cứu về đào tạo và việc làm tại thị trường lao động Việt Nam</i>	137
5.5.2. <i>Tăng trưởng về nguồn cung ở bậc sau phổ thông</i>	141
5.5.3. <i>Nhu cầu nhân lực qua đào tạo vẫn chưa được đáp ứng</i>	144
5.6. Kết luận	148
Tài liệu tham khảo	150
CHƯƠNG 6: VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRẺ TẠI CÁC VÙNG Ở VIỆT NAM	157
6.1. Giới thiệu	158
6.2. Cơ sở lý thuyết	159
6.3. Việc làm của lao động trẻ theo không gian vùng	162
6.3.1. <i>Khái quát về lực lượng lao động tại Việt Nam</i>	162
6.3.2. <i>Phân bố việc làm của lao động trẻ theo không gian vùng</i>	166

6.3.3. *Một số yếu tố liên quan đến phân bố việc làm của lao động trẻ theo vùng* 170

6.4. Kết luận và hàm ý chính sách 183

Tài liệu tham khảo 184

CHƯƠNG 7: GIÁO DỤC VÀ MỘT SỐ KHÍA CẠNH VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRẺ 185

7.1. Giới thiệu 186

7.2. Các lý thuyết về thất nghiệp và tìm kiếm việc làm 187

7.2.1. *Các quan điểm truyền thống* 187

7.2.2. *Lý thuyết tìm kiếm và kết nối việc làm trên thị trường lao động* 189

7.3. Số liệu và các định nghĩa 191

7.3.1. *Số liệu* 191

7.3.2. *Các định nghĩa và đo lường* 192

7.4. Giáo dục và các khía cạnh việc làm của lao động trẻ Việt Nam 195

7.4.1. *Quy mô và giáo dục của nhóm dân số trẻ* 195

7.4.2. *Các khía cạnh việc làm của nhóm lao động trẻ* 198

7.5. Kết luận 208

Tài liệu tham khảo 209

Phụ lục: Nghề nghiệp và trình độ giáo dục tương đương 212

CHƯƠNG 8: KẾT QUẢ ĐA CHIỀU CỦA LAO ĐỘNG TRẺ TỐT NGHIỆP GIÁO DỤC BẬC CAO Ở VIỆT NAM 213

8.1. Giới thiệu chung 214

8.2. Tổng quan nghiên cứu 217

8.2.1. *Trình độ giáo dục và việc làm* 217

8.2.2. <i>Việc làm của lao động trẻ</i>	219
8.3. Mở rộng giáo dục đại học và việc làm của lao động trẻ ở Việt Nam	221
8.4. Số liệu và phương pháp nghiên cứu	223
8.4.1. <i>Số liệu nghiên cứu</i>	223
8.4.2. <i>Phương pháp nghiên cứu thực nghiệm</i>	225
8.5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận	228
8.6. Kết luận	234
Tài liệu tham khảo	236

DANH MỤC BẢNG

Bảng 4.1	Số lượng trường đại học và sinh viên ở Việt Nam (2000 - 2019)	102
Bảng 4.2	Đội ngũ giảng viên của các trường đại học (2000 - 2018)	104
Bảng 4.3	Điểm kỹ năng và đặc điểm công việc của sinh viên sau tốt nghiệp	109
Bảng 4.4	Điểm kỹ năng và việc làm chất lượng	109
Bảng 4.5	Số lượng người thất nghiệp có bằng đại học (2015 - 2019)	111
Bảng 5.1	Ma trận nhận dạng đào tạo quá mức theo kỹ năng và tính chất công việc	126
Bảng 5.2	Một số chỉ số cơ bản của giáo dục đại học Việt Nam (2000 - 2015)	142
Bảng 6.1	Lực lượng lao động theo vùng ở Việt Nam (2005 - 2018)	164
Bảng 6.2	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số phân theo địa phương (2005 - 2018)	165
Bảng 6.3	Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trẻ theo vùng (2014 - 2018)	168
Bảng 6.4	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trẻ theo vùng (2014 - 2018)	169
Bảng 6.5	Thu nhập bình quân đầu người của một tháng theo vùng (1999 - 2018)	172
Bảng 6.6	Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng (vùng Đồng bằng sông Hồng = 100), giai đoạn 2015 - 2018	173
Bảng 6.7	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo theo vùng (2008 - 2018)	174
Bảng 6.8	Chất lượng y tế theo vùng vào năm 2018	175
Bảng 6.9	Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ theo vùng (2014 - 2017)	176
Bảng 6.10	Hiện trạng sử dụng đất phân theo vùng tại thời điểm 31/12/2017	177
Bảng 6.11	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép theo vùng (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)	178

Bảng 6.12	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế theo vùng (2014 - 2018)	179
Bảng 6.13	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp theo vùng (2010 - 2018)	180
Bảng 6.14	Tổng hợp một số yếu tố liên quan đến việc làm của lao động trẻ theo vùng vào năm 2018	182
Bảng 7.1	Phân bố bằng cấp đạt được của nhóm dân số trẻ (2010 - 2017)	197
Bảng 7.2	Tỷ lệ không làm việc và không tham gia đào tạo (2010 - 2017)	201
Bảng 7.3	Tỷ lệ không phù hợp giữa trình độ giáo dục và nghề nghiệp của các lao động trẻ ở Việt Nam (2010 - 2017)	203
Bảng 8.1	Đặc điểm cá nhân và nhân khẩu học của lao động mới tốt nghiệp	224
Bảng 8.2	Trình độ giáo dục và kết quả đa chiều trên thị trường của lao động trẻ	229
Bảng 8.3	Trình độ giáo dục và kết quả đa chiều trên thị trường của lao động trẻ (kiểm soát cho sai lệch trong lựa chọn)	232

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1	Quá trình dịch chuyển từ trường học tới nơi làm việc và các nhân tố ảnh hưởng	32
Hình 2.2	Tình trạng giáo dục/việc làm của người trẻ theo độ tuổi (15 - 29) tại các quốc gia thu nhập trung bình và thấp, 2015	37
Hình 2.3	Tỷ lệ lao động trẻ làm những công việc tạm thời (độ tuổi 15 - 24) tại các quốc gia phát triển, 2015	38
Hình 2.4	Tỷ lệ việc làm phi chính thức của lao động trẻ trên thế giới, 2015	39
Hình 2.5	Tỷ lệ việc làm/công việc kém ổn định của lao động trẻ trên thế giới, 2015	39
Hình 2.6	Mô hình cuộc sống truyền thống và hiện đại	41
Hình 3.1	Tương quan giữa số năm học trung bình và thu nhập	71
Hình 3.2	Minh họa cách tính khác biệt kép	75
Hình 3.3	Chi phí và lợi ích với các mức giáo dục tín hiệu khác nhau	86
Hình 5.1	Tỷ lệ nhập học sau phổ thông của Việt Nam (1980 - 2016)	143
Hình 5.2	Số lượng sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hàng năm (2000 - 2017)	143
Hình 5.3	Tỷ lệ nhập học sau học phổ thông của Việt Nam so với các nước ASEAN (1980 - 2018)	145
Hình 5.4	Tỷ lệ nhập học (%) sau phổ thông của Việt Nam so với các khu vực trên thế giới (1980 - 2018)	146
Hình 5.5	Tỷ lệ nhập học sau phổ thông của Việt Nam so với Trung Quốc, Hàn Quốc và Ấn Độ, giai đoạn 1980 - 2018	147
Hình 6.1	Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trẻ ở Việt Nam (2014 - 2018)	167
Hình 6.2	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trẻ (15 - 24 tuổi)	169
Hình 7.1	Quy mô các nhóm dân số trẻ (2010 - 2017)	196
Hình 7.2	Tỷ lệ thất nghiệp theo nhóm tuổi (2010 - 2017)	199
Hình 7.3	Tỷ lệ thất nghiệp nhóm lao động trẻ theo trình độ giáo dục (2010 - 2017)	200
Hình 7.4	Tỷ lệ nghề nghiệp dưới bằng cấp của lao động trẻ tốt nghiệp cao đẳng/đại học (2010 - 2017)	205
Hình 7.5	Tỷ lệ lao động thất nghiệp tìm việc làm trên 3 tháng (%)	207

LỜI NÓI ĐẦU

Việc làm của lao động trẻ đang là vấn đề thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý, của gia đình và xã hội. Nguồn lao động trẻ vừa có sức khỏe, kiến thức là nguồn lực quan trọng cho quá trình công nghiệp hóa đất nước trong một nền kinh tế mở và hội nhập sâu rộng. Sự gắn kết thành công của giới trẻ với thị trường lao động không những mang lại lợi ích kinh tế và phúc lợi cá nhân mà còn mang lại lợi ích xã hội to lớn hơn cho tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Trong bối cảnh cầu lao động và số lượng việc làm mới tạo ra đang có biểu hiện chững lại, số lượng lao động trẻ tham gia vào nguồn lao động vẫn tăng lên, giải quyết việc làm và việc làm có chất lượng cho giới trẻ trên thị trường lao động càng trở nên cấp bách.

Những nghiên cứu gần đây cho thấy có sự thiếu gắn kết giữa nhà trường và thị trường lao động. Những người học tốt nghiệp nhưng không tìm được việc, có việc làm nhưng làm không đúng ngành hoặc không đúng trình độ yêu cầu và làm việc dưới mức. Điều này cho thấy một mặt người học thiếu năng lực việc làm nhưng ở mặt khác lại thể hiện sự đào tạo quá mức. Sự thiếu gắn kết giữa nhà trường và thị trường lao động đã làm chậm quá trình dịch chuyển từ nhà trường tới thị trường lao động của giới trẻ, khiến cho nguồn lực lao động trẻ không được khai thác và sử dụng một cách hiệu quả nhất, và làm ảnh hưởng tới các khía cạnh kết quả việc làm trên thị trường lao động. Đây là những nội dung cần được nghiên cứu một cách có hệ thống để hiểu và có đối sách phù hợp, thúc đẩy quá trình chuyển tiếp từ trường học tới nơi làm việc cũng như nâng cao kết quả việc làm trên thị trường lao động của giới trẻ ở Việt Nam.

Cuốn sách **“Việc làm và gia nhập thị trường lao động của giới trẻ: Lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam”** được biên soạn nhằm cung cấp những kiến thức về lý luận, thực tiễn và chính sách giúp lao động trẻ gắn kết thành công với thị trường lao động và đóng góp cho quá trình

phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời cung cấp những kiến thức chuyên sâu liên quan tới việc kết nối và quá trình dịch chuyển từ nhà trường tới thị trường lao động, năng lực việc làm của sinh viên tốt nghiệp, đào tạo quá mức, hay đặc điểm việc làm của giới trẻ trên thị trường lao động. Những phân tích trong từng nội dung này được triển khai từ cơ sở lý luận đến thực tiễn và có gợi ý chính sách tương ứng phù hợp.

Cuốn sách này được hoàn thành là kết quả của sự nỗ lực từ tập thể tác giả trong nhóm nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2018.12. Các tác giả tham gia biên soạn gồm:

TS. Bạch Ngọc Thắng biên soạn các chương 1 và 8

PGS.TS. Lê Quang Cảnh biên soạn các chương 1, 3 và 4

TS. Nguyễn Việt Hưng biên soạn chương 2

ThS. Trần Ngọc Diệp biên soạn các chương 5 và 8

TS. Lý Đại Hùng biên soạn chương 6

TS. Vũ Hoàng Đạt biên soạn chương 7

Cuốn sách này do TS. Bạch Ngọc Thắng và PGS.TS. Lê Quang Cảnh là đồng chủ biên.

Tập thể tác giả xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia đã tài trợ cho việc nghiên cứu và sự ra đời của cuốn sách này. Chúng tôi trân trọng cảm ơn Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và các đơn vị thuộc Trường bao gồm: Viện Phát triển bền vững, Phòng Quản lý khoa học, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của cuốn sách này. Tập thể tác giả cũng xin cảm ơn TS. Đinh Lê Hải Hà, Phó Viện trưởng Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, đã dành thời gian tham gia hiệu đính và biên tập cuốn sách này.

Việc làm và gia nhập thị trường lao động của giới trẻ là chủ đề nghiên cứu rộng lớn, bao gồm nhiều nội dung và cách tiếp cận. Tập thể tác giả đã nỗ lực lựa chọn vấn đề, nội dung căn bản và triển khai nghiên cứu cả góc độ lý thuyết, thực tiễn và chính sách. Tuy nhiên, cuốn sách này chưa thể đề cập hết những khía cạnh việc làm của giới trẻ cũng như không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình biên soạn. Tập thể tác giả hoan nghênh sự góp ý, chia sẻ và khích lệ của các nhà khoa học, đồng nghiệp và đông đảo bạn đọc để có thể hoàn thiện trong những nghiên cứu và xuất bản tiếp theo.

TẬP THỂ TÁC GIẢ

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU CHUNG

Lao động trẻ đang phải đối mặt với những khó khăn ngày càng lớn về việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp cao và điều kiện làm việc kém của nhóm lao động trẻ đã đưa vấn đề nghiên cứu vốn rất truyền thống này thêm cấp bách.

Chương 1 đề cập nội dung dẫn nhập về sự cần thiết, ý nghĩa và nội dung của cuốn sách. Phần mở đầu bàn về một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn liên quan tới việc làm và gia nhập thị trường lao động của giới trẻ. Đây là những nội dung được nghiên cứu sâu ở các chương tiếp theo. Phần cuối của chương 1 giới thiệu những nội dung chính của các chương còn lại, trong đó từng chương nhấn mạnh tới những luận điểm về lý thuyết, thực tiễn và gợi ý chính sách.

1.1. Việc làm của lao động trẻ và một số vấn đề lý thuyết, thực tiễn ở Việt Nam

Việc làm cho lao động trẻ là một chủ đề rất được quan tâm ở các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi, trong đó có Việt Nam. Tuy đã đạt được những thành tựu kinh tế rất ấn tượng trong hơn 30 năm thực hiện công cuộc Đổi mới và mở cửa nền kinh tế, nhưng do những đặc điểm của yếu tố nhân khẩu học và hệ quả sự phát triển quá “nóng” của hệ thống giáo dục đại học trong giai đoạn 2000 - 2008 và 2010 - 2014, vấn đề lao động và việc làm của nhóm lao động trẻ đang gặp rất nhiều thách thức. Hiện chưa có nhiều nghiên cứu đề cập một cách có hệ thống và chuyên sâu về chủ đề lao động và việc làm của lao động trẻ trên thị trường lao động. Các nghiên cứu và tranh luận gần đây chủ yếu thảo luận nguyên nhân và hệ quả của tỷ lệ thất nghiệp thanh niên có xu hướng tăng cao kể từ năm 2011 trở lại đây, đặc biệt là trong nhóm lao động có trình độ giáo dục bậc cao, bao gồm cao đẳng và đại học. Đã có nhiều vấn đề được đề cập, chẳng hạn như mở rộng hệ thống giáo dục đại học quá mức, sự không ăn khớp về trình độ và kỹ năng giữa bên cung ứng và nhu cầu của thị trường lao động, thiếu định hướng và dự báo về nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa tập trung vào đặc điểm riêng có của lao động trẻ so với các nhóm tuổi khác có khả năng chi phối kết quả trên thị trường lao động.

Trong độ tuổi lao động, nhóm lao động trẻ được định nghĩa là nhóm người trong lực lượng lao động ở độ tuổi từ 15 đến 24 tuổi. Đây là nhóm dân số trẻ mới bước vào lực lượng lao động, và có những trải nghiệm chính thức đầu tiên trên thị trường lao động. Tuy là nhóm tuổi lao động đầu tiên, nhưng không phải tất cả các bạn trẻ đều tham gia ngay lực lượng lao động, mà có một tỷ lệ lớn các bạn trẻ tiếp tục học lên cao ở bậc trung học phổ thông, trung cấp nghề, cao đẳng và đại học. Đây là xu hướng ngày càng lớn khi điều kiện kinh tế phát triển thúc đẩy các

gia đình đầu tư giáo dục nhiều hơn cho con cái. Như vậy, lao động trẻ đang đứng trước hai lựa chọn quan trọng của cuộc đời là đi làm ngay hay tiếp tục học lên cao. Lựa chọn đi làm ngay thì có thể đem lại kinh nghiệm và thu nhập trước mắt cho gia đình và bản thân, nhưng lại gặp rủi ro trong dài hạn khi đây được coi là nhóm lao động giản đơn, thiếu kiến thức và kỹ năng. Lựa chọn thứ hai là tiếp tục học lên cao cũng gặp thách thức khi chi phí đào tạo ngày càng tăng, và có rủi ro là ngành nghề và kỹ năng được đào tạo không ăn khớp với nhu cầu của thị trường lao động sau khi tốt nghiệp. Hai lựa chọn này có khả năng chi phối mạnh đến kết quả trên thị trường lao động của lao động trẻ.

Trong nghiên cứu về thị trường lao động, vấn đề lao động và việc làm của lao động trẻ được đặt trong một nhánh nghiên cứu quan trọng là quá trình dịch chuyển từ trường học đến nơi làm việc. Trong quá trình dịch chuyển này, lao động trẻ gặp phải nhiều vấn đề như thiếu trình độ đào tạo tương xứng, khả năng thất nghiệp cao, dễ bị sa thải, hay nhảy việc, và thiếu kiến thức, kỹ năng để có thể dịch chuyển thành công từ trường học tới nơi làm việc (Ryan, 2011). Quá trình dịch chuyển này mất nhiều thời gian và không phải bạn trẻ nào cũng có thể dịch chuyển thành công – có được công việc ổn định, bền vững, có cảm giác an toàn và hài lòng với công việc (Elder và Kring, 2016). Chẳng hạn, theo số liệu điều tra của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), lao động trẻ Việt Nam phải mất từ 3 đến 5 năm để có thể dịch chuyển thành công (Nguyen và cộng sự, 2015). Những lựa chọn và trải nghiệm ban đầu trên thị trường lao động sau khi tốt nghiệp cũng có những hàm ý quan trọng, và có ảnh hưởng khác nhau đến kết quả trên thị trường lao động của lao động trẻ. Chẳng hạn, lựa chọn học nghề hay học đại học, làm việc ở khu vực chính thức hay không chính thức, hay thất nghiệp trong một thời gian dài sau khi tốt nghiệp có thể có những ảnh hưởng lâu dài đến thu nhập, chất lượng việc làm trong tương lai của lao động trẻ. Ví dụ, nghiên cứu gần đây của Bạch Ngọc Thắng (2018) cũng cho thấy lao

động trẻ tốt nghiệp giáo dục bậc cao cũng có những động cơ khác nhau trong lựa chọn khu vực làm việc - chính thức hay không chính thức.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trẻ tăng cao trong giai đoạn 2011 - 2019 có thể là lý do thúc đẩy những tranh luận gần đây liên quan đến vấn đề “thừa thầy, thiếu thợ”, chất lượng của hệ thống giáo dục bậc cao, bao gồm cao đẳng và đại học, hay sự không ăn khớp giữa nguồn cung đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động. Theo số liệu từ cuộc Điều tra Lao động và Việc làm do Tổng cục Thống kê tiến hành, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (từ 15 - 24 tuổi) đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật từ ba tháng trở lên lên tới 13,6% trong giai đoạn 2015 - 2019. Trong số này, tỷ lệ thất nghiệp của nhóm lao động trẻ tốt nghiệp từ đại học trở lên là cao hơn cả, 17,9%. Tuy nhiên, có một điểm cần lưu ý là, do đặc điểm là nhóm mới gia nhập thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp cao của lao động trẻ nói chung hay nhóm tốt nghiệp giáo dục bậc cao nói riêng không nằm ngoài xu hướng chung trên thế giới. Các cuộc tranh luận nếu thiếu các lập luận và bằng chứng khoa học vững có thể dẫn đến các khuynh hướng thiên lệch, chẳng hạn như không cần đầu tư nhiều cho giáo dục và đào tạo, hay gây sức ép quá mức hệ thống giáo dục bậc cao. Hiện mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn dựa trên lợi tức dân số trẻ và chi phí lao động thấp, nhưng chúng ta không thể vượt qua bẫy thu nhập trung bình nếu vẫn tiếp tục duy trì mô hình tăng trưởng này trong tương lai. Đầu tư cho giáo dục và đào tạo vẫn là lựa chọn có ý nghĩa chiến lược khi mà Chính phủ đang muốn thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, dựa nhiều hơn vào tri thức, đổi mới và sáng tạo để nâng cao năng suất lao động.

Chính sách hay thể chế liên quan đến thị trường lao động là rất rộng, nằm ngoài phạm vi của cuốn sách. Thông qua cuốn sách này, chúng tôi mong muốn sẽ cung cấp một số nền tảng lý thuyết và thực tiễn, nhằm gia tăng khả năng kết nối giữa lao động trẻ và thị trường lao động. Vấn đề kết nối có ý nghĩa quan trọng bởi nó phản ánh tính đồng thời của cả

hai bên cung và cầu của thị trường lao động – một khía cạnh đang bị bỏ qua trong các cuộc thảo luận và nghiên cứu gần đây. Về mặt lý thuyết, một số chương sách sẽ đề cập đến các khái niệm và chủ đề nghiên cứu mới, mặc dù đã được thảo luận rộng rãi ở các nước phát triển nhưng chưa được nghiên cứu nhiều ở Việt Nam, chẳng hạn như quá trình dịch chuyển từ trường học tới nơi làm việc, giáo dục là đầu tư hay hàng hóa tiêu dùng, năng lực việc làm, đào tạo quá mức, chất lượng và bảo trợ việc làm. Bên cạnh đó, các phân tích sâu về thực tiễn và các kết quả nghiên cứu thực nghiệm cũng được đề cập, dựa trên số liệu vi mô đáng tin cậy về lao động và việc làm ở Việt Nam. Các hàm ý hay đề xuất chính sách sẽ là hệ quả của các phân tích, lập luận dựa trên các bằng chứng số liệu vi mô đến từ các nguồn thống kê đáng tin cậy. Các chính sách được đề cập chủ yếu liên quan đến giáo dục và đào tạo, chính sách lao động và việc làm để hỗ trợ quá trình dịch chuyển từ trường học đến nơi làm việc của lao động trẻ.

1.2. Bố cục và nội dung của cuốn sách

Cuốn sách gồm có tám chương, đề cập tới những nội dung cơ bản trong nghiên cứu về giáo dục, việc làm và gia nhập thị trường lao động của giới trẻ. Chương 1 giới thiệu về cuốn sách trong đó đề cập tới dẫn nhập và đặc điểm cơ bản về việc làm và gia nhập thị trường lao động của giới trẻ. Phần cuối của chương này giới thiệu những nội dung chính trong các chương còn lại, trong đó từng chương nhấn mạnh tới những luận điểm về lý thuyết, thực tiễn và gợi ý chính sách.

Chương 2 bàn về “*Dịch chuyển từ trường học tới nơi làm việc: Thách thức và cơ hội đối với lao động trẻ*”. Phần mở đầu của chương 2 trình bày khái niệm và các thước đo phản ánh quá trình dịch chuyển từ trường học tới nơi làm việc. Quá trình dịch chuyển có thể được phân thành ba giai đoạn: chuẩn bị quá trình dịch chuyển, trong quá trình dịch chuyển, và dịch chuyển thành công. Quá trình dịch chuyển được đo lường thông qua:

tỷ lệ thất nghiệp hay tỷ lệ có việc, khoảng thời gian tìm được công việc đầu tiên kể từ sau khi tốt nghiệp, hoặc số lần thất nghiệp trong năm đầu tiên tham gia thị trường lao động. Phần tiếp theo đề cập tới những thách thức và cơ hội cho lao động trẻ trong quá trình dịch chuyển. Bên cạnh những thách thức liên quan tới thất nghiệp hay chất lượng việc làm còn có thách thức nảy sinh ngay khi đang học tại cơ sở giáo dục, đó là năng lực việc làm yếu. Tuy nhiên, có nhiều cơ hội đang mở ra cho lao động trẻ như: cơ hội phát triển năng lực bản thân, tự quyết và độc lập cao hơn cũng như xuất hiện những loại hình công việc mới mà lao động trẻ có lợi thế. Phần cuối của chương này đề cập các nhóm yếu tố ảnh hưởng tới quá trình dịch chuyển từ trường học tới nơi làm việc. Có bốn nhóm nhân tố được chỉ ra: (i) đặc điểm của bản thân người lao động như giới tính, dân tộc, khả năng trí tuệ; (ii) đặc điểm của gia đình như học vấn, nghề nghiệp của cha mẹ, hay quy mô và cấu trúc gia đình; (iii) đặc điểm của trường học mà người lao động theo học như danh tiếng trường, tỷ lệ giáo viên...; và (iv) đặc điểm vĩ mô như thất nghiệp, đặc điểm của thị trường lao động, những thể chế có liên quan hay bất bình đẳng xã hội.

Chương 3 trình bày về “*Giáo dục và thị trường lao động*”. Chương mở đầu bằng việc tìm hiểu về tranh luận giáo dục là tiêu dùng hay đầu tư; và vai trò của giáo dục với phát triển vốn con người. Có hai quan điểm về chi tiêu cho giáo dục: tiêu dùng và đầu tư. Quan điểm cho rằng chi tiêu cho giáo dục là tiêu dùng khi coi giáo dục là một quyền phải được thực hiện, và tiêu dùng mang lại những thỏa mãn cá nhân. Quan điểm coi chi tiêu cho giáo dục là đầu tư bởi đây là khoản tiêu dùng cho tương lai và giúp hình thành vốn nhân lực, có thể tham gia vào quá trình sản xuất. Phần tiếp theo đề cập tới các phương pháp cơ bản trong nghiên cứu kinh tế học giáo dục, bao gồm: phân tích thống kê mô tả, phương pháp thử nghiệm đối chứng, phương pháp phân tích hồi quy và phương pháp khác biệt kép. Đây là những phương pháp có thể được sử dụng nghiên cứu vai trò của giáo dục trên thị trường lao động mà các

chương tiếp theo sẽ vận dụng. Phần cuối của chương này đề cập tới vai trò của giáo dục đối với các khía cạnh của việc làm trên thị trường lao động. Cá nhân có giáo dục cao hơn thì có năng suất lao động cao hơn và thu nhập cao hơn khiến cho tỷ lệ tham gia lao động cao hơn và thời gian làm việc nhiều hơn. Ngoài ra, giáo dục còn được cá nhân người lao động sử dụng để phát tín hiệu trên thị trường lao động. Những kết quả này khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục đối với phát triển, và mọi sự gia tăng chi tiêu cho giáo dục đó chính là đầu tư cho phát triển, giúp thúc đẩy phát triển.

Chương 4 đề cập đến “*Trường đại học và việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên*”. Phần mở đầu giới thiệu về năng lực việc làm của sinh viên. Nó được thể hiện ở năng lực và những phẩm chất nhằm giúp sinh viên tốt nghiệp tìm kiếm được việc làm, thích ứng thị trường lao động và thành công trong công việc hoặc con đường nghề nghiệp đã lựa chọn. Năng lực việc làm phản ánh chất lượng sản phẩm giáo dục, là yếu tố chính quyết định tới sự thành công trên thị trường lao động của sinh viên tốt nghiệp. Tiếp theo chương giới thiệu về hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam, trong đó nhấn mạnh việc gia tăng nhanh chóng của các cơ sở giáo dục đại học, số lượng người học và giải quyết việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Chương này cũng bàn về vai trò của năng lực việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Đây là giải pháp quan trọng trong các cơ sở giáo dục đại học bởi sinh viên có năng lực việc làm tốt hơn thì có thời gian tìm được việc sau khi tốt nghiệp ngắn hơn, công việc có sự phù hợp hơn, kiếm thu nhập cao hơn và thỏa mãn với công việc hơn. Phần cuối của chương 4 đề cập tới những gợi ý chính sách giúp sinh viên tốt nghiệp đại học dịch chuyển từ trường đại học tới thị trường lao động thông qua nâng cao năng lực việc làm. Có ba nhóm chính sách được gợi ý: (i) xây dựng chương trình đào tạo gắn với thị trường; (ii) xây dựng và mở rộng hệ thống hỗ trợ việc làm sinh viên; (iii) thực hiện khảo sát việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Chương 5 thảo luận vấn đề “*Đào tạo quá mức và ảnh hưởng đối với lao động trẻ*”. Mở đầu bằng việc thảo luận về tình hình thị trường lao động xuất hiện tình trạng vừa “*thừa thầy thiếu thợ*”, “*thiếu cả thầy lẫn thợ*”, và “*thừa cả thầy lẫn thợ*”. Điều này cho thấy có những dấu hiệu của tình trạng không ăn khớp giữa nhà trường vào thị trường lao động, trong đó có vấn đề đào tạo quá mức trên thị trường lao động Việt Nam. Phần tiếp theo của chương đề cập tới các khái niệm cơ bản phục vụ cho việc nghiên cứu về đào tạo quá mức. Sự tương thích ngang phản ánh công việc phù hợp với ngành đào tạo, còn tương thích dọc là công việc đúng với yêu cầu trình độ. Đo lường đào tạo quá mức dựa trên ba cách: khảo sát ý kiến chủ quan của người lao động, dựa vào mô tả công việc và phân loại nghề nghiệp, và dựa vào số năm đào tạo của lao động trong cùng một ngành/ngành. Chương này cũng đề cập tới những lý thuyết thường được sử dụng trong nghiên cứu về đào tạo quá mức, trong đó nhấn mạnh tới lý thuyết vốn con người, lý thuyết cạnh tranh việc làm, lý thuyết ghép đôi và lý thuyết phát tín hiệu. Tiếp theo, chương đề cập tới những ảnh hưởng của việc đào tạo quá mức đối với một số khía cạnh của việc làm như: quy mô lao động trẻ, thu nhập, thất nghiệp. Phần cuối của chương phân tích tình hình đào tạo quá mức, công việc không tương thích với đào tạo, kết quả trên thị trường lao động ở Việt Nam, và gợi ý chính sách. Lao động trẻ cần tích cực “*phát tín hiệu*” về năng lực, thái độ, và đạo đức nghề nghiệp đối với các nhà tuyển dụng; nhà trường chú trọng nâng cao năng lực việc làm, giảm sự không tương thích giữa công việc và đào tạo, thu hẹp khoảng cách giữa nhà trường và thị trường lao động; Chính phủ xây dựng chính sách phù hợp về phát triển hệ thống đào tạo sau phổ thông, xây dựng cơ cấu đào tạo phù hợp với dự báo phát triển kinh tế.

Chương 6 giới thiệu về “*Việc làm của lao động trẻ tại các vùng ở Việt Nam*”. Chương này có ba nội dung cơ bản: phân tích việc làm của lao động trẻ theo vùng, yếu tố ảnh hưởng tới việc phân bố không gian

của việc làm cho lao động trẻ và những gợi ý chính sách. Nội dung phân tích việc làm của lao động trẻ theo vùng chỉ ra rằng, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trẻ phân phối không đồng đều theo vùng. Hai vùng gồm Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên có tỷ lệ thất nghiệp của lao động trẻ thấp hơn mức trung bình của cả nước, và cách khá xa so với các vùng còn lại. Nội dung phân tích các yếu tố liên quan đến tỷ lệ thất nghiệp của lao động trẻ cho thấy rằng, phần lớn các yếu tố không thể hiện sự tương quan chặt chẽ với tỷ lệ thất nghiệp. Chỉ có chất lượng y tế đạt được sự liên hệ khá rõ ràng: vùng có chất lượng y tế tốt có tỷ lệ thất nghiệp của lao động trẻ thấp. Các yếu tố còn lại như thu nhập, ổn định kinh tế vĩ mô, đều chưa thể hiện mối quan hệ rõ ràng với tỷ lệ thất nghiệp của lao động trẻ. Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng, chính sách về việc làm của lao động trẻ cần được thiết kế linh hoạt theo vùng. Những vùng có tỷ lệ thất nghiệp của lao động trẻ cao hơn cần chính sách mạnh mẽ, quyết liệt hơn so với vùng có tỷ lệ thấp hơn. Ngoài ra, cần có nghiên cứu chuyên sâu hơn nhằm đánh giá các yếu tố gây ra thất nghiệp của lao động trẻ theo vùng để có những chính sách can thiệp phù hợp.

Chương 7 thảo luận về “*Giáo dục và một số khía cạnh việc làm của lao động trẻ*”. Chương này phân tích sự biến động giáo dục của nhóm lao động trẻ và một số khía cạnh trên thị trường lao động nhằm trả lời câu hỏi: Liệu Việt Nam có dư thừa lao động trẻ có trình độ cao đẳng và đại học hay không? Phần mở đầu đề cập tới một số khái niệm và các lý thuyết sử dụng trong nghiên cứu về thất nghiệp và tìm kiếm việc làm. Các lý thuyết truyền thống dựa vào mức lương trên thị trường lao động để giải thích thất nghiệp, trong khi các lý thuyết hiện đại giải thích thất nghiệp dựa trên tìm kiếm và ghép việc làm trên thị trường lao động. Phần tiếp theo của chương tiến hành phân tích về giáo dục và một số khía cạnh việc làm của lao động trẻ Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô nhóm dân số trẻ giảm nhanh, với nhóm dân số tuổi từ 15 - 19 có tốc độ giảm nhanh nhất, và trình độ giáo dục của nhóm dân số

trẻ được cải thiện đáng kể, với tỷ lệ tốt nghiệp cao đẳng và đại học tăng hơn ba lần trong giai đoạn 2010 - 2017. Tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ việc làm dưới trình độ giáo dục đều tăng đáng kể trong thời gian này. Như vậy có thể thấy, quy mô đào tạo cao đẳng và đại học của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua đã vượt quá nhu cầu của nền kinh tế, ít nhất là trong ngắn hạn. Các hệ lụy của việc quy mô đào tạo vượt quá nhu cầu vẫn chưa được cải thiện do số lượng lao động trẻ có trình độ cao đẳng/đại học tiếp tục tăng. Điều này ngụ ý, các vấn đề về việc làm của nhóm lao động trẻ sẽ tiếp tục tồn tại trong tương lai nếu giáo dục cao đẳng và đại học vẫn theo xu hướng tăng như trong giai đoạn nghiên cứu. Vấn đề này có thể xấu đi nếu nền kinh tế suy giảm tăng trưởng.

Chương 8 phân tích “*Kết quả đa chiều của lao động trẻ tốt nghiệp giáo dục bậc cao ở Việt Nam*”. Chương này nghiên cứu ảnh hưởng của giáo dục bậc cao đến lao động trẻ khi tham gia trên thị trường lao động. Phần đầu của chương giới thiệu sự cần thiết nghiên cứu về việc làm và kết quả việc làm trên thị trường lao động của lao động trẻ. Trên cơ sở những kết quả phân tích ở các chương trước và các nghiên cứu đã thực hiện, phần này chỉ ra rằng, thị trường lao động cho lao động trẻ mang tính linh hoạt cao, có sự không ăn khớp giữa cung và cầu lao động tốt nghiệp cao đẳng và đại học, và tỷ lệ thất nghiệp của nhóm lao động có trình độ cao hơn so với mặt bằng chung. Phần tiếp theo của chương bàn về thu thập số liệu và phương pháp ước lượng tác động. Số liệu được thu thập từ cuộc Điều tra Lao động và Việc làm và các mô hình ước lượng thích hợp được sử dụng. Kết quả thực nghiệm cho thấy lao động trẻ tốt nghiệp cao đẳng, đại học và sau đại học có kết quả tốt hơn nhóm tốt nghiệp trung học phổ thông ở các khía cạnh tiền lương, mức độ việc làm và độ an toàn của công việc; nhưng không có sự khác biệt đáng kể về hiện trạng công việc. Từ kết quả nghiên cứu, chương 8 đưa ra hai gợi ý: (i) các chính sách liên quan đến giáo dục, lao động và việc làm cần chú ý nhiều hơn đến kết quả đa chiều trên thị trường lao động đối

với lao động trẻ; (ii) các kết quả liên quan đến mức độ việc làm và độ an toàn của công việc phản ánh khía cạnh chất lượng và tiêu chuẩn của công việc, chứ không chỉ dừng lại ở có việc làm và thu nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bạch Ngọc Thắng (2018), “Hành vi lựa chọn khu vực làm việc của lao động trẻ tốt nghiệp giáo dục bậc cao: Kết quả từ một cuộc khảo sát cấp quốc gia ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, số 253, trang 50 - 58.
2. Elder, S., &Kring, S. (2016), Young and female - a double strike? Gender analysis of school-to-work transition surveys in 32 developing countries, *Work4Youth Publication Series No. 32*, International Labour Office and The MasterCard Foundation.
3. Nguyen, N.A., Nguyen, T.T., Nguyen, T.H., Trinh, T.T.N, & Nguyen, V.T. (2015), Labor market transition of young women and men in Vietnam, *Work4Youth Publication Series No. 27*, International Labor Office.
4. Ryan, P. (2001), The school-to-work transition: a cross-national perspective. *Journal of economic literature*, 39(1), 34 - 92.